

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH ĐẮK LẮK

V/v ban hành giá tối thiểu gỗ tròn, lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

- Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 được Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khoá X thông qua ngày 26/04/2002; Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá; Thông tư số 15/2004/TT-BTC ngày 09/3/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ;

- Xét đề nghị của liên Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Cục thuế tỉnh, Chi cục Phát triển lâm nghiệp tại Tờ trình số 1646/TT-LN, ngày 23/12/2004,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Ban hành bản giá tối thiểu gỗ tròn, lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên được áp dụng thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh Đắk Lắk theo như Phụ lục đính kèm.

Nguyên tắc áp dụng mức giá tính thuế tài nguyên như sau:

- Chỉ áp dụng đối với gỗ tròn khai thác rừng tự nhiên, địa điểm để tính thuế quy định tại bãi II đối với gỗ khai thác theo kế hoạch, đối với gỗ khai thác theo các dự án và gỗ rừng trồng tại địa điểm khai thác, đối với các lâm sản khác tại kho hoặc nơi tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối với gỗ tròn có đường kính dưới 35cm thì được tính bằng 80% giá quy định có đường kính từ 35-49cm, đối với gỗ có đường kính dưới 25cm thì được tính bằng 60% giá quy định có đường kính từ 35-49cm.

Điều 2 : Chánh Văn phòng UBND tỉnh, giám đốc Sở Tài chính, giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Cục trưởng Cục thuế Đắk Lắk, Chi cục trưởng Chi cục phát triển lâm nghiệp, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Buôn Ma Thuột, thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan căn cứ quyết định này thi hành, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

Các quy định trước đây của UBND tỉnh về giá tối thiểu gỗ tròn, lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Nơi nhận :

- Như điều 2,
- Bộ Tài chính (Vụ pháp lý),
- Bộ Tư pháp (Vụ KTVB),
- TT Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (b/c),
- CT, PCT UBND tỉnh,
- Sở: Kế hoạch&ĐT, Tư pháp,
- Thanh tra, Toà án, VKSND tỉnh,
- Chi cục Kiểm lâm, KBNN tỉnh,
- Lãnh đạo Văn phòng,
- Lưu VT-NL-TH-TM (Giữ 45B).

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
CHỦ TỊCH



NGUYỄN VĂN LẠNG

PHỤ LỤC GIÁ TỐI THIỂU GỖ TRÒN, LÂM SẢN PHỤ ĐỂ TÍNH THUẾ TÀI MỸ QUYN
 Ban hành kèm theo Quyết định số: **01/2005/QĐ-UB** ngày **04** tháng 01 năm 2005
 của UBND tỉnh Đắk Lắk

I/ Gỗ tròn thông dụng

Số TT	Nhóm gỗ	Đường kính (Đông /m ³)	Mức giá tối thiểu để tính thuế TN (Đông /m ³)
<u>Nhóm I</u>			
1	Gỗ .trai	Φ từ 35 - 49	2,000.000
		Φ từ 50-64	2.800.000
		Φ từ 65 trở lên	3.200.000
2	Gỗ Muồng đen	Φ từ 35 - 49	1.600.000
		Φ từ 50-64	2.200.000
		Φ từ 65 trở lên	2.800.000
3	Gỗ Cẩm liên	Φ từ 35 - 49	1.400.000
		Φ từ 50-64	1.600.000
		Φ từ 65 trở lên	1.900.000
<u>Nhóm II</u>			
1	Sao	Φ từ 35 - 49	2.500.000
		Φ từ 50-64	2.800.000
		Φ từ 65 trở lên	3.200.000
2	Cắm xe	Φ từ 35 - 49	2.000.000
		Φ từ 50-64	2.200.000
		Φ từ 65 trở lên	2.500.000
3	Kiên kiên	Φ từ 35 - 49	1.800.000
		Φ từ 50-64	2.000.000
		Φ từ 65 trở lên	2.400.000
4	Nhóm II khác	Φ từ 35 - 49	1.700.000
		Φ từ 50-64	1.800.000
		Φ từ 65 trở lên	2.000.000
<u>Nhóm III</u>			
1	Bằng lăng	Φ từ 35 - 49	1.800.000
		Φ từ 50-64	2.200.000
		Φ từ 65 trở lên	2.600.000
2	Dầu gió	Φ từ 35 - 49	1.900.000
		Φ từ 50-64	2.000.000
		Φ từ 65 trở lên	2.200.000
3	Vên vên	Φ từ 35 - 49	2.000.000
		Φ từ 50-64	2.100.000
		Φ từ 65 trở lên	2.200.000
4	Chò chỉ	Φ từ 35 - 49	1.800.000
		Φ từ 50-64	2.000.000
		Φ từ 65 trở lên	2.200.000
5	Nhóm III khác	Φ từ 35 - 49	1.500.000
		Φ từ 50-64	1.700.000
		Φ từ 65 trở lên	1.900.000
<u>Nhóm IV</u>			
1	Bạch tùng(thông nạng)	Φ từ 35 - 49	1.800.000
		Φ từ 50-64	2.000.000
		Φ từ 65 trở lên	2.400.000

2	Dầu các loại	Φ từ 35 - 49 Φ từ 50-64 Φ từ 65 trở lên	1.700.000 1.900.000 2.100.000
3	Sến , bo bo	Φ từ 35 - 49 Φ từ 50-64 Φ từ 65 trở lên	1.600.000 1.800.000 2.100.000
4	Thông	Φ từ 35 - 49 Φ từ 50-64 Φ từ 65 trở lên	1.200.000 1.400.000 1.600.000
5	Nhóm IV khác	Φ từ 35 - 49 Φ từ 50-64 Φ từ 65 trở lên	1.200.000 1.400.000 1.600.000
<u>Nhóm V</u>			
1	Dầu đỏ, dầu nước, Dái ngựa	Φ từ 35 - 49 Φ từ 50-64 Φ từ 65 trở lên	1.800.000 2.000.000 2.200.000
2	Dầu đồng	Φ từ 35 - 49 Φ từ 50-64 Φ từ 65 trở lên	1.600.000 1.800.000 2.100.000
3	Chò xốt	Φ từ 35 - 49 Φ từ 50-64 Φ từ 65 trở lên	1.400.000 1.600.000 1.800.000
4	Nhóm V khác	Φ từ 35 - 49 Φ từ 50-64 Φ từ 65 trở lên	1.200.000 1.400.000 1.600.000
<u>Nhóm VI</u>			
1	Xoan đào	Φ từ 35 - 49 Φ từ 50-64 Φ từ 65 trở lên	1.400.000 1.600.000 1.800.000
2	Trám hồng,	Φ từ 35 - 49 Φ từ 50-64 Φ từ 65 trở lên	1.200.000 1.300.000 1.500.000
3	Nhóm VI khác	Φ từ 35 - 49 Φ từ 50-64 Φ từ 65 trở lên	1.200.000 1.300.000 1.500.000
<u>Nhóm VIII</u>			
1	Gáo vàng, trám trắng	Φ từ 35 - 49 Φ từ 50-64 Φ từ 65 trở lên	1.200.000 1.400.000 1.600.000
2	Nhóm VIII các loại	Φ từ 35 - 49 Φ từ 50-64 Φ từ 65 trở lên	1.000.000 1.200.000 1.400.000

Mức giá quy định trên là giá gỗ tròn tối thiểu để tính thuế tài nguyên, gỗ có chất lượng 100% giao tại bãi II.

+ Đối với gỗ tròn có chiều dài từ 01mét đến dưới 02mét tính bằng 80% của gỗ cùng cấp kính theo quy định trên.

+ Đối với gỗ có chiều dài dưới 01mét tính bằng 60% của gỗ cùng cấp kính theo quy định trên.

II/Giá gỗ tròn tối thiểu để tính thuế tài nguyên đối với gỗ nhóm IIA được cấp có thẩm quyền cho phép khai thác

Số TT	Nhóm gỗ IIA	Đường kính Gỗ	Mức giá tối thiểu để tính thuế TN (Đồng /m ³)
01	Gỗ Pơ mu	Φ từ 35 – 49	10.000.000
		Φ từ 50-64	12.000.000
		Φ từ 65 trở lên	13.000.000
02	Gỗ Trắc	Φ từ 35 – 49	8.000.000
		Φ từ 50-64	9.000.000
		Φ từ 65 trở lên	10.000.000
03	Gỗ Cẩm lai, Cẩm chi	Φ từ 35 - 49	7.500.000
		Φ từ 50-64	8.500.000
		Φ từ 65 trở lên	9.000.000
04	Gỗ hương, Gỗ Cà te(đỏ)	Φ từ 35 - 49	7.200.000
		Φ từ 50-64	8.000.000
		Φ từ 65 trở lên	8.500.000
05	Gỗ Gỗ mật (Gụ)	Φ từ 35 - 49	4.500.000
		Φ từ 50-64	5.000.000
		Φ từ 65 trở lên	5.500.000

III/ Quy định về giá gỗ tròn tận dụng, tận thu, củi :

1/ Về giá gỗ tròn tận dụng sau khai thác theo chỉ tiêu hàng năm : Gỗ tròn tận dụng từ cành ngọn, cây gãy đổ sau khai thác chính, cây cong queo, sâu bệnh, rỗng ruột thì tính như sau:

+ Gỗ tròn có đường kính đầu lớn (đầu to) từ 25cm đến dưới 35cm giá tính thuế tài nguyên bằng 40% so với gỗ chính phẩm cùng chủng loại có đường kính từ 35-49cm

+ Gỗ tròn có đường kính đầu lớn (đầu to) dưới 25cm giá tính thuế tài nguyên bằng 30% so với gỗ chính phẩm cùng chủng loại có đường kính từ 35-49cm

2/ Gỗ tròn khai thác : Là gỗ tận thu, trong các công trình giao thông, thủy lợi, đường điện, chương trình 132 ... đã được các cấp thẩm quyền cho phép

+ Gỗ tròn có đường kính đo đầu lớn từ 25cm đến dưới 35cm giá tính thuế tài nguyên bằng 40% so với chủng loại gỗ có đường kính từ 35-49cm theo quy định tại bảng giá này.

+ Gỗ tròn có đường kính đầu lớn dưới 25cm giá tính thuế tài nguyên bằng 20% so với gỗ chính phẩm cùng chủng loại có đường kính từ 35-49cm theo quy định tại bảng giá này.

Ghi chú: Áp dụng cho gỗ tròn nhóm IIA trong trường hợp tận thu trong các công trình giao thông, thủy lợi, đường điện ... đã được các cấp thẩm quyền cho phép,

3/ Về củi: Được xem là củi có đường kính đầu lớn không quá 10cm, không phải là gỗ nhóm IIA, Giá tính thuế tài nguyên 50.000đ/ster

IV/ Giá tối thiểu gỗ cây đứng đối với gỗ rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách:

1/ Keo lá tràm:

Gỗ có đường kính đo đầu lớn từ 20cm trở lên :	250.000đ/ster
Gỗ có đường kính đo đầu lớn từ 12cm đến dưới 20cm :	180.000đ/ster
Gỗ có đường kính đo đầu lớn dưới 12cm trở xuống :	90.000đ/ster

2/ Gỗ keo tai tượng:

Gỗ có đường kính đo đầu lớn từ 20cm trở lên :	190.000đ/ster
Gỗ có đường kính đo đầu lớn từ 12cm đến dưới 20cm :	150.000đ/ster
Gỗ có đường kính đo đầu lớn dưới 12cm trở xuống :	60.000đ/ster

3/ Gỗ Bạch đàn:

Gỗ có đường kính đo đầu lớn từ 20cm trở lên :	200.000đ/ster
Gỗ có đường kính đo đầu lớn từ 12cm đến dưới 20cm :	160.000đ/ster
Gỗ có đường kính đo đầu lớn dưới 12cm trở xuống :	70.000đ/ster

4/ Gỗ thông các loại

Gỗ có đường kính đo đầu lớn từ 20cm đến dưới 35cm:	480.000đ/m ³
Gỗ có đường kính đo đầu lớn từ 12cm đến dưới 20cm :	240.000đ/m ³
Gỗ có đường kính đo đầu lớn dưới 12cm trở xuống :	50.000đ/m ³

5/ Gỗ muồng đen:

Gỗ có đường kính đo đầu lớn từ 35cm trở lên thì áp dụng theo quy định trên	
Gỗ có đường kính đo đầu lớn từ 20cm đến dưới 35cm:	650.000đ/m ³
Gỗ có đường kính đo đầu lớn từ 12cm đến dưới 20cm :	250.000đ/m ³

6/ Gỗ tếch

Gỗ có đường kính đo đầu lớn từ 20cm trở lên :	1.600.000đ/m ³
Gỗ có đường kính đo đầu lớn dưới 20cm :	1.200.000đ/m ³

Ghi chú: Giá bán trên là giá bán cây đứng tối thiểu áp dụng đối với các trường hợp tiêu thụ gỗ rừng trồng thuộc nguồn vốn ngân sách. Muồng có đường kính đo đầu lớn từ 35cm trở lên áp dụng theo quy định trên trừ chi phí khai thác.

IV/ Các loại lâm sản khác:

1- Vàng đắng (tươi)	2.000đ/kg
2-Song mây (Mây nước rã, song đá, tàu cát, song nước, song bột):	3.500đ/sợi
3- Mây sáo:	2.000đ/sợi
4-Tre các loại	7.000đ/cây
5-Lò ô các loại:	2.000đ/cây
6-Tre, lò ô tận thu:	
Đường kính < 5cm, dài < 4m, không thể sử dụng làm dũa	1.000đ/cây
Giá tính thuế theo tấn :	250.000đ/tấn
7- Đốt :	5.500đ/kg
8- Nhựa thông:	5.000đ/kg
9- Bột dăm(gỗ thông thường) để làm nhang	3.000đ/kg

Những lâm sản khác không trong bảng giá này thì tính theo giá thị trường tại thời điểm đóng thuế./.